



**Liberty**  
**Insurance**



MA-HIF-BR-001-03-V

# Bảo hiểm Sức khỏe gia đình

Chăm sóc & bảo vệ mọi thành viên trong gia đình tốt hơn nữa với gói Bảo hiểm Sức khỏe Gia đình của Liberty

  
**FAMILYCARE**  
Bảo hiểm Sức khỏe Gia đình





## Gia đình là trên hết

Gia đình là duy nhất trên cuộc đời mà không gì có thể thay thế được và cuộc sống này vốn tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro mà mỗi chúng ta không thể nào lường trước. Gói bảo hiểm toàn diện chăm sóc sức khỏe gia đình FamilyCare chính là giải pháp tài chính tối ưu giúp bạn và gia đình không còn lo lắng về chi phí y tế, nhẹ gánh âu lo để chủ động an tâm vui sống mỗi ngày.

## Quyền lợi bảo hiểm tiêu biểu



Bảo hiểm cho cả tai nạn và bệnh tật, bao gồm chi phí y tế điều trị các bệnh lý nghiêm trọng như tim mạch, tiểu đường, ung thư



Quyền lợi trợ cấp viện phí linh hoạt, số ngày nằm viện không giới hạn, kể cả giường cho người nhà



Các thành viên gia đình được chăm sóc tốt hơn với các quyền lợi kiểm tra sức khỏe định kỳ, tiêm vắc-xin, chăm sóc nha khoa, thị lực



Quyền lợi thai sản thiết thực cho gia đình



Tận hưởng dịch vụ y tế cao cấp, khám chữa bệnh tại Việt Nam và nước ngoài

CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ (Đơn vị tính: VNĐ)

| CHI PHÍ NĂM VIỆN                                                                                                               | Chương trình F1 | Chương trình F2 | Chương trình F3 | Chương trình F4 | Chương trình F5 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Giới hạn trách nhiệm                                                                                                           | 150.000.000     | 250.000.000     | 500.000.000     | 1.000.000.000   | 1.500.000.000   |
| Chi phí năm viện                                                                                                               |                 |                 |                 |                 |                 |
| Chi phí bác sĩ phẫu thuật, tối đa cho 1 năm hợp đồng                                                                           | 25.000.000      | 50.000.000      | 100.000.000     | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Chi phí bác sĩ gây mê, tối đa cho 1 năm hợp đồng                                                                               | 10.000.000      | 25.000.000      | 50.000.000      | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Tất cả các chi phí năm viện khác, tối đa cho 1 năm hợp đồng                                                                    | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Tiền phòng và ăn uống, theo ngày (phòng riêng tiêu chuẩn)                                                                      | 1.000.000       | 2.000.000       | 3.000.000       | 4.000.000       | 5.000.000       |
| Phòng sản sóc đặc biệt, theo ngày                                                                                              | 3.000.000       | 6.000.000       | 9.000.000       | 12.000.000      | 15.000.000      |
| Giường cho người nhà, theo ngày (cùng phòng với trẻ em dưới 18 tuổi, tối đa 10 ngày/năm hợp đồng)                              | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | 1.000.000       | 2.000.000       |
| Điều trị ung thư                                                                                                               |                 |                 |                 |                 |                 |
| Điều trị nội trú hoặc điều trị trong ngày cho ung thư tại bệnh viện, tối đa cho một năm hợp đồng                               | 50.000.000      | 125.000.000     | 250.000.000     | 500.000.000     | Toàn bộ         |
| Điều trị trong ngày                                                                                                            |                 |                 |                 |                 |                 |
| Nhập viện nhưng không ở qua đêm tại bệnh viện, bao gồm phẫu thuật ngoại trú                                                    | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Dịch vụ xe cấp cứu                                                                                                             |                 |                 |                 |                 |                 |
| Dịch vụ vận chuyển cấp cứu đường bộ cần thiết đến và từ Bệnh viện tại địa phương                                               | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Cấy ghép bộ phận                                                                                                               |                 |                 |                 |                 |                 |
| Đối với thận, tim, gan và tủy xương, tối đa cho từng bệnh lý hay thương tật                                                    | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | 500.000.000     | Toàn bộ         |
| Điều trị trước và sau khi nằm viện                                                                                             |                 |                 |                 |                 |                 |
| (Chi phí ngoại trú phát sinh ngay trước khi nhập viện và ngay sau khi xuất viện, tối đa cho mỗi lần nằm viện)                  | 6.000.000       | 8.000.000       | 10.000.000      | 20.000.000      | 30.000.000      |
| Điều trị trước khi nằm viện - tối đa cho một năm hợp đồng, tối đa 30 ngày liên tục ngay trước khi nhập viện                    | 3.000.000       | 4.000.000       | 5.000.000       | 10.000.000      | 15.000.000      |
| Điều trị sau khi xuất viện, tối đa cho một năm hợp đồng (tối đa 90 ngày liên tục ngay sau khi xuất viện)                       | 3.000.000       | 4.000.000       | 5.000.000       | 10.000.000      | 15.000.000      |
| Điều trị tại khoa cấp cứu                                                                                                      |                 |                 |                 |                 |                 |
| Các dịch vụ được thực hiện tại khoa cấp cứu hoặc phòng cấp cứu của Bệnh viện trong thời gian không quá 24 giờ                  | 5.000.000       | 10.000.000      | 15.000.000      | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Y tá chăm sóc tại nhà                                                                                                          |                 |                 |                 |                 |                 |
| Tối đa 182 ngày cho một năm Hợp đồng                                                                                           | 6.000.000       | 8.000.000       | 10.000.000      | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Điều trị nha khoa khẩn cấp                                                                                                     |                 |                 |                 |                 |                 |
| Ngay sau khi tai nạn xảy ra với điều kiện rằng chữa trị phải trong tình trạng tốt và là răng thật. Tối đa cho một năm hợp đồng | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | 50.000.000      | 100.000.000     |
| Trợ cấp viện công - theo ngày                                                                                                  |                 |                 |                 |                 |                 |
| Áp dụng với các điều trị nội trú tại bệnh viện công tại Việt Nam<br>Tối đa 30 ngày cho một năm hợp đồng                        | 100.000         | 200.000         | 300.000         | 500.000         | 1.000.000       |
| Vận chuyển y tế cấp cứu/Hồi hương                                                                                              |                 |                 |                 |                 |                 |
|                                                                                                                                | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Vận chuyển thi hài về quê quán                                                                                                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|                                                                                                                                | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Trợ cấp mai táng                                                                                                               |                 |                 |                 |                 |                 |
|                                                                                                                                | 500.000         | 1.000.000       | 2.000.000       | 3.000.000       | 5.000.000       |
| Thông tin và hỗ trợ về y tế/pháp luật                                                                                          |                 |                 |                 |                 |                 |
|                                                                                                                                | 24/7            | 24/7            | 24/7            | 24/7            | 24/7            |

BẢO HIỂM BỔ SUNG TỰY CHỌN (Đơn vị tính: VNĐ)

| CHI PHÍ Y TẾ                                                                                                                                      | Chương trình 01 | Chương trình 02 | Chương trình 03 | Chương trình 04 | Chương trình 05 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Điều trị ngoại trú                                                                                                                             |                 |                 |                 |                 |                 |
| Giới hạn trách nhiệm                                                                                                                              | 10.000.000      | 15.000.000      | 20.000.000      | 35.000.000      | 100.000.000     |
| Điều trị ngoại trú tổng quát                                                                                                                      | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Điều trị ngoại trú chuyên khoa (Giới hạn mỗi lần khám)                                                                                            | 1.000.000       | 2.000.000       | 3.000.000       | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Xét nghiệm và chụp X quang (theo chỉ định bác sĩ)                                                                                                 | 1.000.000       | 2.000.000       | 3.000.000       | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Thuốc theo đơn kê (theo chỉ định bác sĩ)                                                                                                          | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         | Toàn bộ         |
| Chữa trị Đông y, nắn xương & châm cứu đông y (Tối đa cho mỗi lần điều trị, tối đa 10 lần điều trị trong năm hợp đồng)                             | 250.000         | 350.000         | 450.000         | 750.000         | 1.250.000       |
| Vật lý trị liệu và nắn khớp xương (theo chỉ định bác sĩ) (Tối đa cho mỗi lần điều trị, tối đa 15 lần điều trị trong năm hợp đồng)                 | 250.000         | 350.000         | 450.000         | 750.000         | 1.250.000       |
| Kiểm tra sức khỏe định kỳ/ khám sức khỏe cho việc cấp giấy phép lao động (Tối đa cho một năm hợp đồng)                                            | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | 1.000.000       | 2.000.000       |
| Tiêm vắc xin (Tối đa cho một năm hợp đồng)                                                                                                        | 500.000         | 500.000         | 500.000         | 1.250.000       | 1.250.000       |
| Chăm sóc thị lực: Kiểm tra thị lực (một lần trong năm, tối đa cho một năm hợp đồng) và 1 đôi kính hoặc 1 đôi kính áp tròng (cho một năm hợp đồng) | Không áp dụng   | Không áp dụng   | Không áp dụng   | 1.000.000       | 2.000.000       |

2. Chăm Sóc Nha Khoa (được áp dụng khi mua cùng Chương trình Điều trị Ngoại trú bao gồm 20% đồng chi trả)

|                                                                                                     |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Giới hạn trách nhiệm                                                                                | 10.000.000 |
| Kiểm tra răng định kỳ (bao gồm cạo vôi & đánh bóng, một lần trong năm, tối đa cho một năm hợp đồng) | 2.000.000  |
| Quyền lợi nha khoa cơ bản (Nhổ răng, trám amalgam, chụp X quang, lấy cao răng)                      | Toàn bộ    |
| Quyền lợi nha khoa chủ yếu (Nhổ răng mọc bất thường, lấy tủy, cắt u răng, cắt cuống răng)           | Toàn bộ    |

3. Thai Sản (được áp dụng khi mua cùng Chương trình Nội trú)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Giới hạn trách nhiệm                                                                                                                                                                                                                                                              | 50.000.000 |
| Chi phí trước và sau khi sinh, chi phí sinh em bé, chi phí điều trị do hư thai, phá thai vì lý do y tế, hoặc bất kỳ biến chứng nào phát sinh từ việc mang thai, bao gồm chi phí chăm sóc trẻ sơ sinh 30 ngày. Thời gian chờ cho Thai sản là 12 tháng (*) và giới hạn mức như sau: | Toàn bộ    |
| Giới hạn tối đa trong năm Hợp đồng bảo hiểm đầu tiên kể từ ngày hiệu lực đầu tiên của quyền lợi Thai sản                                                                                                                                                                          | 0          |
| Giới hạn tối đa trong năm Hợp đồng bảo hiểm thứ hai kể từ ngày hiệu lực đầu tiên của quyền lợi Thai sản                                                                                                                                                                           | 25.000.000 |
| Giới hạn tối đa từ năm Hợp đồng bảo hiểm thứ ba kể từ ngày hiệu lực đầu tiên của quyền lợi Thai sản                                                                                                                                                                               | 50.000.000 |

(\*) Thời gian chờ cho Thai sản là 12 tháng liên tục kể từ ngày có hiệu lực đầu tiên của quyền lợi Thai sản của Người được bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Thời điểm bắt đầu mang thai của Người được bảo hiểm theo xác nhận của bác sĩ phải sau mười hai (12) tháng liên tục kể từ ngày có hiệu lực đầu tiên của quyền lợi Thai sản của Người được bảo hiểm.

**BẢNG PHÍ BẢO HIỂM** (Đơn vị tính: 1.000 VNĐ)

| Vùng 0             |                  |               |             |                 |                |                           |              |              |              |              |
|--------------------|------------------|---------------|-------------|-----------------|----------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Nhóm tuổi          | Điều trị nội trú |               |             |                 |                | Bảo hiểm bổ sung tùy chọn |              |              |              |              |
|                    | C/T F1 Bronze    | C/T F2 Silver | C/T F3 Gold | C/T F4 Platinum | C/T F5 Diamond | Ngoại trú 01              | Ngoại trú 02 | Ngoại trú 03 | Ngoại trú 04 | Ngoại trú 05 |
| 15 ngày đến 1 tuổi | 2.043            | 3.268         | 5.106       | 6.638           | 8.936          | 4.437                     | 5.119        | 6.826        | 8.988        | 11.919       |
| 02 - 05 tuổi       | 1.634            | 2.614         | 4.085       | 5.311           | 7.149          | 3.549                     | 4.095        | 5.461        | 7.500        | 10.036       |
| 06 - 17 tuổi       | 1.389            | 2.222         | 3.472       | 4.514           | 6.077          | 2.916                     | 3.364        | 4.485        | 6.437        | 8.690        |
| 18 - 24 tuổi       | 1.307            | 2.092         | 3.268       | 4.249           | 5.719          | 2.408                     | 2.779        | 3.705        | 5.586        | 7.613        |
| 25 - 29 tuổi       | 1.471            | 2.353         | 3.677       | 4.780           | 6.434          | 2.535                     | 2.925        | 3.900        | 5.799        | 7.883        |
| 30 - 34 tuổi       | 1.634            | 2.614         | 4.085       | 5.311           | 7.149          | 2.535                     | 2.925        | 3.900        | 5.799        | 7.883        |
| 35 - 39 tuổi       | 1.804            | 2.887         | 4.510       | 5.863           | 7.893          | 2.799                     | 3.230        | 4.306        | 6.242        | 8.443        |
| 40 - 44 tuổi       | 1.992            | 3.187         | 4.980       | 6.474           | 8.714          | 3.090                     | 3.566        | 4.755        | 6.730        | 9.061        |
| 45 - 49 tuổi       | 2.199            | 3.519         | 5.498       | 7.147           | 9.622          | 3.412                     | 3.937        | 5.249        | 7.269        | 9.744        |
| 50 - 54 tuổi       | 2.428            | 3.885         | 6.070       | 7.891           | 10.623         | 3.767                     | 4.347        | 5.796        | 7.865        | 10.498       |
| 55 - 59 tuổi       | 2.681            | 4.289         | 6.702       | 8.713           | 11.729         | 4.159                     | 4.799        | 6.399        | 8.523        | 11.331       |
| 60 - 64 tuổi       | 2.960            | 4.736         | 7.400       | 9.619           | 12.949         | 4.592                     | 5.299        | 7.065        | 9.249        | 12.250       |
| 65 - 69 tuổi       | 3.268            | 5.229         | 8.170       | 10.621          | 14.297         | 5.070                     | 5.850        | 7.800        | 10.050       | 13.265       |
| 70 - 74 tuổi       | 3.608            | 5.773         | 9.020       | 11.726          | 15.785         | 5.598                     | 6.459        | 8.612        | 10.935       | 14.385       |

|                                                                               |        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------|
| Chăm Sóc Nha Khoa (được áp dụng khi mua cùng Chương trình Điều trị Ngoại trú) | Vùng 0 |
| Phí bảo hiểm                                                                  | 3.518  |

| Thai Sản (được áp dụng khi mua cùng Chương trình Điều trị Nội trú): Cho mỗi người được bảo hiểm là nữ |        |              |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|--------|
| Nhóm tuổi                                                                                             | Vùng 0 | Nhóm tuổi    | Vùng 0 |
| 18 - 24 tuổi                                                                                          | 5.364  | 35 - 39 tuổi | 5.364  |
| 25 - 29 tuổi                                                                                          | 5.364  | 40 - 44 tuổi | 5.364  |
| 30 - 34 tuổi                                                                                          | 5.364  |              |        |

Vùng 0: Việt Nam  
Vùng 5: Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia, Myanmar, Brunei, Timor-Leste (Tăng 15% trên tổng phí vùng 0)

Điều kiện tham gia bảo hiểm

|                           | Chương trình F1 & F2                                                     |                                                                                         | Chương trình F3, F4 & F5                                                 |                                                                                         |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Người được bảo hiểm       | Cá nhân                                                                  | Gia đình                                                                                | Cá nhân                                                                  | Gia đình                                                                                |
| Độ tuổi tham gia bảo hiểm | Khách hàng mới: 18 - 49 tuổi.<br>Khách hàng tái tục: tối đa đến 74 tuổi. | Khách hàng mới: từ 15 ngày tuổi đến 49 tuổi.<br>Khách hàng tái tục: tối đa đến 74 tuổi. | Khách hàng mới: 18 - 64 tuổi.<br>Khách hàng tái tục: tối đa đến 74 tuổi. | Khách hàng mới: từ 15 ngày tuổi đến 64 tuổi.<br>Khách hàng tái tục: tối đa đến 74 tuổi. |

Gia đình bao gồm vợ và/hoặc chồng và con (đến dưới 18 tuổi hoặc đến dưới 23 tuổi nếu đang là sinh viên học toàn thời gian)

Chính sách giảm phí bảo hiểm

|                       | Số người được bảo hiểm                | Tỷ lệ giảm phí                                                                           |
|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giảm phí cho gia đình | Từ 3 thành viên được bảo hiểm trở lên | 5%  |

# Về Tập đoàn Bảo hiểm Liberty Mutual

# 87

Xếp hạng  
bởi Fortune

Dựa trên  
doanh thu 2023

# 8

Công ty bảo hiểm  
tài sản & thương vong  
lớn thứ 8 toàn cầu

Dựa trên tổng phí bảo hiểm 2023

45.000 +

Nhân viên  
trên toàn thế giới

A

Năng lực tài chính  
vững mạnh

Xếp hạng  
'A' (Xuất sắc) bởi A.M. Best Co.  
'A2' (Tốt) bởi Moody's  
'A' (Mạnh) bởi Standard & Poor's

## Về Công ty TNHH Bảo Hiểm Liberty

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty (gọi tắt là "Liberty", hoặc "Liberty Việt Nam", hoặc "Bảo hiểm Liberty") là thành viên của Tập đoàn Liberty Mutual. Tại Việt Nam, Bảo hiểm Liberty đã tạo được một vị thế hoàn toàn khác biệt trong thị trường bảo hiểm phi nhân thọ bằng việc áp dụng công nghệ hiện đại, giúp khách hàng mua bảo hiểm trực tuyến một cách dễ dàng, an toàn và quy trình bồi thường nhanh chóng và hiệu quả.

Mỗi sản phẩm bảo hiểm của Liberty là kết tinh của quá trình nghiên cứu kỹ lưỡng và được thiết kế phù hợp với tất cả người Việt Nam. Liberty luôn được thị trường đánh giá cao về chất lượng dịch vụ, là nơi khách hàng tìm tới đầu tiên cho những giải pháp bảo hiểm thực tế bảo vệ trước mọi rủi ro, an tâm tận hưởng cuộc sống.

## Yên tâm nắm bắt hiện tại Vững tin theo đuổi tương lai

Bảo hiểm Liberty Việt Nam, tự hào trong danh sách các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hàng đầu, là một trong những nhà bảo hiểm nước ngoài có mặt tại Việt Nam sớm nhất vào năm 2003 với những giải thưởng uy tín:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài duy nhất đạt được thành tích Top 10 Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ uy tín nhất Việt Nam trong 3 năm liên tiếp 2018, 2019, 2020, xếp hạng bởi Vietnam Report
- Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ đạt 4 giải thưởng Dịch vụ Tài chính tiêu biểu trong 3 năm liên tiếp (2021 - 2023): Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ được khách hàng hài lòng về trải nghiệm số nhất (2021); Sản phẩm Dịch vụ Sáng tạo tiêu biểu - Sản phẩm Bảo hiểm Ô tô (2021); Sản phẩm & Dịch vụ Sáng tạo tiêu biểu (2022 - 2023)
- Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam được vinh danh trong 3 năm liên tiếp (2022 - 2024) tại Giải thưởng Bảo hiểm châu Á với 5 giải: Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ Quốc tế của năm - Việt Nam (2022 - 2024) và Sáng kiến của năm dành cho sản phẩm Bảo hiểm Ô tô - Việt Nam (2022 - 2023)

## Mạng lưới Liberty Việt Nam

### Trụ sở chính

Tầng 18, Tòa nhà Vincom  
45A Lý Tự Trọng, Quận 1  
TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-28) 38 125 125  
Fax: (84-28) 38 125 018

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 10, Tháp Đồng  
Tòa nhà Lotte Hà Nội  
54 Đường Liễu Giai, Quận Ba Đình  
TP. Hà Nội  
ĐT: (84-24) 37 55 7 111  
Fax: (84-24) 37 557 066

### Chi nhánh, văn phòng giao dịch khác

#### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 3, Tòa nhà Seabank  
Số 17, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong  
Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
ĐT: (84-225) 3 999 366 225  
Fax: (84-225) 3 999 368 225

#### Văn phòng giao dịch Nghệ An

Tầng 3, Tòa nhà Nhà Việt, số 8 Đại lộ V.I Lê Nin  
TP Vinh, Tỉnh Nghệ An  
ĐT: (84-28) 38 125 125

#### Văn phòng giao dịch Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà SAVICO  
66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng  
ĐT: (84-236) 3 749 999; (84-236) 3 749 998;  
(84-236) 3 749 997  
Fax: (84-236) 3 749 996

#### Văn phòng giao dịch Cần Thơ

C36, Đường số 1  
KĐT Mới Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ  
ĐT: (84-28) 38 125 125

#### Văn phòng giao dịch Biên Hòa

101 Vũ Hồng Phô, Khu phố 2, P. Bình Đa  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
ĐT: (84-28) 38 125 125

#### Văn phòng giao dịch Bình Dương

Tầng 1, Minh Sáng Plaza, 888 Đại lộ Bình Dương  
Thuận Giao, Thuận An, Tỉnh Bình Dương  
ĐT: (84-28) 38 125 125

MA-HIF-BR-001-03-V

Dịch vụ Khách hàng 24/7 (miễn cước)

1800 599 998 - Miễn cước 24/7

Hotline@libertyinsurance.com.vn

www.libertyinsurance.com.vn

